

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/2022/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 12 năm 2022

**NGHI QUYẾT**

**Một số chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp  
tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 về khuyến công; số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ; số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP của Chính phủ; số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Thực hiện Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số 493/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết một số chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 549/BC-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**  
**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh bao gồm chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ và chính sách khuyến công.

**Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Trong cùng một nội dung hỗ trợ nhưng ở nhiều chính sách khác nhau, các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì được lựa chọn áp dụng một mức ưu đãi, hỗ trợ cao nhất.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ sử dụng vốn ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và phát huy hiệu quả, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện việc đầu tư và thanh toán, quyết toán vốn đã sử dụng theo quy định hiện hành.

**Điều 3. Nguồn kinh phí**

1. Ngân sách tỉnh bao gồm vốn đầu tư công, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và sự nghiệp ngành công thương.

2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Lập, phân bổ, chấp hành dự toán, công tác hạch toán, quyết toán kinh phí**

1. Chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản quy định hiện hành.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15, 16 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Chính sách khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 10, khoản b Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

## **Chương II**

### **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 5. Đối tượng hỗ trợ**

1. Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã được giao làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo hình thức xã hội hóa (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng).

#### **Điều 6. Điều kiện hỗ trợ**

1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

- a) Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định của pháp luật;
- b) Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về chủ trương đầu tư; phê duyệt quy hoạch chi tiết; phê duyệt dự án, thiết kế - dự toán;
- c) Các điều kiện khác theo Luật Đầu tư công và Luật Xây dựng.

2. Đối với Doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp

- a) Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định của pháp luật;
- b) Đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư; phê duyệt quy hoạch chi tiết; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường;
- c) Đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng (nếu có) hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận có tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp do doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng đạt từ 30% trở lên.

#### **Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ**

1. Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí đầu tư hạ tầng giao thông, đường gom và hệ thống thu gom, thoát nước, cấp nước kết nối từ bên ngoài đến ranh giới cụm công nghiệp.

2. Cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư, được bố trí ngân sách để hoàn thiện hạ tầng đồng bộ theo dự án được duyệt, trong đó ưu tiên đầu tư hoàn thành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Cụm công nghiệp do doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng theo giai đoạn đã được phân kỳ đầu tư hoặc toàn bộ dự án, được hỗ trợ 0,5 tỷ đồng/ha, nhưng không quá 20 tỷ đồng/cụm công nghiệp đối với các cụm công nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều

kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (gồm địa bàn các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh); không quá 10 tỷ đồng/cụm công nghiệp đối với các cụm công nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (gồm các địa bàn huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc và thị xã Kỳ Anh (trừ Khu kinh tế Vũng Áng)).

### **Điều 8. Quy trình thực hiện**

1. Năm lập dự toán: Chủ đầu tư đề xuất danh mục hỗ trợ kèm khái toán, quy mô công trình, dự án gửi Sở Công Thương tổng hợp.

2. Năm thực hiện:

a) Chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 02 bộ hồ sơ theo quy định về Sở Công Thương (qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh);

b) Căn cứ vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan kiểm tra đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, tổng hợp đề xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính;

c) Trên cơ sở đề xuất của Sở Công Thương, Sở Tài chính chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan soát xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ đầu tư làm tờ trình đề nghị cấp phát kinh phí hỗ trợ (cung cấp các thông tin về số tài khoản, mã quan hệ ngân sách) gửi đến Sở Tài chính (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Sở Tài chính thực hiện cấp phát theo đúng chế độ quy định.

### **Điều 9. Hồ sơ**

1. Đối với khoản 1, khoản 2 Điều 7

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ (Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản sao Nghị quyết chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt dự án của cơ quan có thẩm quyền; quyết định phê duyệt thiết kế - dự toán; quyết định thành lập cụm công nghiệp.

2. Đối với khoản 3 Điều 7

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ (Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản sao: Giấy đăng ký doanh nghiệp; quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cụm công nghiệp; quyết định phê duyệt dự án đầu tư; quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; phê duyệt báo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường; quyết định cho thuê đất; hợp đồng thuê đất của cơ quan có thẩm quyền;

c) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng (toàn bộ công trình hoặc giai đoạn) hoặc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) kèm báo cáo quyết toán công trình;

d) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận có tỷ lệ lấp đầy cụm nghiệp do doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng đạt từ 30% trở lên;

đ) Báo cáo tình hình được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp trong thời gian qua.

### **Chương III**

## **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

### **Điều 10. Đối tượng hỗ trợ**

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đóng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân khác liên quan tới quản lý, hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

### **Điều 11. Điều kiện hỗ trợ**

1. Thực hiện theo Điều 5, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Dự án được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

3. Dự án được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

4. Đối với hỗ trợ chuyển giao công nghệ:

a) Công nghệ chuyển giao phải thuộc Danh mục khuyến khích chuyển giao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

b) Dự án phải có hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ còn hiệu lực (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ).

5. Đối với hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Có hợp đồng đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước hoặc quốc tế về chuyên ngành quản lý, kỹ thuật theo từng cấp độ (công nhân kỹ thuật, trung cấp nghề, đại học và sau đại học) trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

### **Điều 12. Nội dung và mức hỗ trợ**

1. Hỗ trợ 50% kinh phí hợp đồng chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nằm trong danh mục ban hành kèm theo Nghị định

số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, tối đa 03 tỷ đồng/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ 70% chi phí đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, tối đa 6 triệu đồng/người/01 lần duy nhất, không quá 100 người/doanh nghiệp/năm.

3. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá, đăng ký thương hiệu

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 70% nhưng không quá 50 triệu đồng/thương hiệu;

b) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng và hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ tối đa 70% nhưng không quá 70 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

4. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/01 đợt.

### **Điều 13. Quy trình thực hiện**

1. Khoản 1, khoản 2 Điều 12:

a) Các đối tượng đề nghị hỗ trợ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 02 bộ hồ sơ theo quy định về Sở Công Thương (qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh);

b) Căn cứ vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan kiểm tra đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c) Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, các đối tượng được hỗ trợ làm tờ trình đề nghị cấp phát kinh phí hỗ trợ (cung cấp các thông tin về số tài khoản, mã quan hệ ngân sách) gửi đến Sở Tài chính (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Sở Tài chính thực hiện cấp phát theo đúng chế độ quy định sau khi nhận được Tờ trình của đơn vị thụ hưởng và hồ sơ do Sở Công Thương cung cấp.

2. Khoản 3, khoản 4 Điều 12:

a) Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành;

b) Căn cứ dự toán được giao, sau khi thống nhất với Sở Tài chính, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Sở Công Thương.

### **Điều 14. Hồ sơ**

1. Đối với khoản 1 Điều 12

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ (Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới; catalogue, tài liệu liên quan thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới (nếu có); giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ) và các hóa đơn, chứng từ có liên quan;

c) Các văn bản thể hiện nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11.

## 2. Đối với khoản 2 Điều 12

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ;

b) Hồ sơ tài chính chứng minh (hợp đồng đào tạo nghề, thanh lý hợp đồng, hóa đơn);

c) Bản sao quyết định công nhận hoàn thành khoá đào tạo kèm theo danh sách người lao động của cơ sở đã đào tạo.

Các văn bản thể hiện nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11.

## 3. Đối với khoản 3 Điều 12:

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ (Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính;

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nhãn hiệu sản phẩm; mã số mã vạch theo quy định;

b) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ (Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính;

- Lịch phát sóng hoặc số báo giấy, báo điện tử kèm theo;

- Hình ảnh chứng minh đơn vị đã thực hiện tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng (Ảnh chụp của Website thực hiện tuyên truyền, quảng bá, hoặc cung cấp đoạn phim đã quảng bá; hình ảnh, tin, bài đã đăng trong các báo, tạp chí).

## 4. Khoản 4 Điều 12:

a) Kế hoạch khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước theo hóa đơn cụ thể; làm thêm giờ, công tác phí... theo quy định tại Nghị quyết 70/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

## **Chương IV CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG**

### **Điều 15. Đối tượng hỗ trợ**

Thực hiện theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

### **Điều 16. Điều kiện hỗ trợ**

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính.

### **Điều 17. Nội dung và mức hỗ trợ**

1. Nội dung và mức chi chung cho hoạt động khuyến công địa phương được áp dụng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài Chính.

2. Nội dung chi và mức chi cụ thể hoạt động khuyến công địa phương

a) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn:

- Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình;

- Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp;

Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp;



d) Hỗ trợ tổ chức bình chọn, cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh và tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia:

- Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, nhưng không quá 200 triệu đồng/lần;

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh không quá 05 triệu đồng/sản phẩm;

- Hỗ trợ 100% chi phí tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/lần;

- Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế, in ấn tem nhãn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/lần.

đ) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu;

e) Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn lập báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, nhưng không quá 50 triệu đồng/cụm công nghiệp;

f) Hỗ trợ 30% chi phí thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh nhưng tối đa 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh;

g) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở;

h) Hỗ trợ 50% chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp;

i) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu;

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương chi cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có): Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%).

### **Điều 18. Quy trình, hồ sơ**

Chi tiết tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

## **Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 19. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách phát triển

công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

2. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó theo đúng quy định.

### **Điều 20. Quy định chuyên tiếp**

Các nội dung, đối tượng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án, chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực hiện đang triển khai thực hiện thì tiếp tục được hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND.


### **Điều 21. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.TH. 

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Trung Dũng**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 1:**  
**QUY TRÌNH THỰC HIỆN, HỒ SƠ THỦ TỤC CỦA HOẠT ĐỘNG  
KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 96/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh)*

**Phần I**

**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG  
ĐỊA PHƯƠNG VÀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN**

**I. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH**

**1. Chương trình khuyến công địa phương giai đoạn:**

Trên cơ sở Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

**2. Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm:**

a) Hàng năm, căn cứ Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được UBND tỉnh phê duyệt; danh mục đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Biểu số 2 Phụ lục 2*) và kết quả khảo sát thực tế, đánh giá, tổng hợp của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại; Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch khuyến công địa phương;

b) Hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch khuyến công địa phương, bao gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch khuyến công địa phương năm trước và đề nghị ban hành Kế hoạch khuyến công địa phương năm kế hoạch;
- Dự thảo Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch khuyến công địa phương năm kế hoạch.

**II. LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN**

**1. Lập đề án khuyến công:**

a) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với đơn vị thụ hưởng và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập đề án khuyến công địa phương.

b) Đề án khuyến công có những nội dung chủ yếu sau:

- Tên đề án khuyến công;

- Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện;

- Sự cần thiết và căn cứ của đề án;

- Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được;

- Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, thiết bị máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ;

- Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc;

- Dự toán kinh phí được lập chi tiết (Biểu số 1 Phụ lục 2);

- Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án;

- Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

## **2. Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề án khuyến công địa phương:**

a) Tiếp nhận hồ sơ đề án khuyến công địa phương:

Trên cơ sở văn bản đề nghị thẩm định của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, Hội đồng thẩm định của Sở Công Thương (do Giám đốc Sở Công Thương thành lập) tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra sự phù hợp và tổ chức họp lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định.

b) Thẩm định đề án khuyến công địa phương:

- Việc thẩm định các đề án khuyến công địa phương do Hội đồng thẩm định của Sở Công Thương thực hiện;

- Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả thẩm định cho Sở Công Thương. Trên cơ sở thẩm định của Hội đồng, Sở Công Thương xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các đề án khuyến công đủ điều kiện hỗ trợ; đối với các đề án không đủ điều kiện hỗ trợ, Hội đồng thẩm định thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho các đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

c) Nội dung thẩm định:

- Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác;

- Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng;

- Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác;

- Sự phù hợp với nội dung, đối tượng, ngành nghề đề nghị hỗ trợ;

- Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án;

- Mức kinh phí hỗ trợ đề án.

### 3. Phê duyệt đề án khuyến công khuyến công địa phương:

a) Căn cứ Kế hoạch khuyến công địa phương và Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm và văn bản thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các đề án khuyến công địa phương được xem xét hỗ trợ;

b) Hồ sơ phê duyệt đề án khuyến công địa phương, bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục đề án khuyến công của Sở Công Thương;

- Biên bản của Hội đồng thẩm định của Sở Công Thương;

- Phiếu thẩm định đề án khuyến công của Hội đồng thẩm định (*Mẫu 4 Phụ lục 3*);

- Hồ sơ đề án khuyến công theo nội dung hỗ trợ tại Phần II Phụ lục này.

## III. HỖ TRỢ ĐỘT XUẤT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG, NGỪNG TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

1. Về hỗ trợ đột xuất: Khi có nội dung cần hỗ trợ kinh phí khuyến công đột xuất hoặc nhiệm vụ đột xuất được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thì tổ chức, cá nhân lập hồ sơ, gửi Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tổng hợp, báo cáo Sở Công Thương thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Về điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công: Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập văn bản gửi Sở Công Thương. Sở Công Thương căn cứ tình hình thực tế, thống nhất phương án điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công với Ủy ban nhân dân cấp huyện, nêu rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

## Phần II

### HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KHUYẾN CÔNG

#### I. HỒ SƠ YÊU CẦU CHUNG

1. Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công (*Mẫu 2 Phụ lục 3*).

2. Xác nhận đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn nào của Nhà nước trừ mục 4 và mục 10 phần II (*Mẫu 3 Phụ lục 3*).

#### II. HỒ SƠ CỤ THỂ YÊU CẦU NHƯ SAU

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn (*điểm a khoản 2 Điều 17*):

a) Đề án khuyến công;

b) Chi phí đầu tư xây dựng mô hình:

- Trường hợp đơn vị thụ hưởng thuê ngoài: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng xây dựng, biên bản nghiệm thu, bàn giao khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, hoá đơn tài chính theo quy định.

- Trường hợp đơn vị thụ hưởng trực tiếp thực hiện phải tập hợp các chứng từ: Hoá đơn chứng từ mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công... liên quan đến xây dựng cơ bản.

c) Chi phí mua sắm thiết bị: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua sắm thiết bị; biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị; hoá đơn tài chính;

d) Chi phí tổ chức hội nghị giới thiệu mô hình:

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê hội trường và hoá đơn tài chính;

- Hoá đơn tài chính in ấn kèm theo bộ tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu của các đại biểu tham dự (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của Kho bạc Nhà nước);

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê xe ô tô từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức hội nghị hoặc danh sách nhận tiền thanh toán khoán tự túc phương tiện (có ký nhận của từng đại biểu) kèm theo hoá đơn tài chính;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng nước uống và hoá đơn tài chính.

đ) Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không nằm trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp: Bảng kê chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo mức thanh toán khoán cho đại biểu (có ký nhận của từng đại biểu hoặc hoá đơn tài chính thanh toán tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo thực tế đã được quy định).

## **2. Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp (Điểm b khoản 2 Điều 17):**

a) Đề án khuyến công;

b) Báo cáo đánh giá nhanh sản xuất sạch hơn trong công nghiệp;

c) Chi phí đầu tư xây dựng mô hình:

- Trường hợp đơn vị thụ hưởng thuê ngoài: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng xây dựng, biên bản nghiệm thu, bàn giao khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, hoá đơn tài chính theo quy định.

- Trường hợp đơn vị thụ hưởng trực tiếp thực hiện, phải tập hợp các chứng từ: Hoá đơn chứng từ mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công... liên quan đến xây dựng mô hình.

d) Chi phí mua sắm thiết bị: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua sắm thiết bị; biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị; hoá đơn tài chính;

đ) Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không nằm trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp: Bảng kê chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ

theo mức thanh toán khoán cho đại biểu (có ký nhận của từng đại biểu hoặc hoá đơn tài chính thanh toán tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo thực tế đã được quy định);

e) Chi cho nhóm/tổ đánh giá sản xuất sạch hơn tại đơn vị thụ hưởng; chi thuê chuyên gia về phân tích, đánh giá và áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn tại đơn vị thụ hưởng.

**3. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (Điểm c khoản 2 Điều 17):**

a) Đề án khuyến công;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn; bản sao hợp lệ hợp đồng mua máy móc tiên tiến của cơ sở công nghiệp nông thôn theo quy định, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính.

**4. Hỗ trợ tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, khu vực, quốc gia (điểm d, khoản 3, Điều 17 Nghị quyết này)**

a) Đối với tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

- Chi thông tin tuyên truyền: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính với cơ quan truyền thông, tuyên truyền.

- Chi cho Hội đồng bình chọn, Ban giám khảo, Tổ giúp việc: Hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền ở); chứng từ theo quy định (chi phí đi lại); kèm theo quyết định thành lập Hội đồng bình chọn, Ban giám khảo, Tổ giúp việc.

- Chi phí thu gom, vận chuyển sản phẩm tham gia bình chọn: Hợp đồng, thành lý hợp đồng, hóa đơn tài chính với đơn vị vận tải.

- Chi thuê chuyên gia (nếu có): Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê chuyên gia.

- Chi thuê địa điểm thực hiện công tác bình chọn (nếu có): Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê địa điểm và hóa đơn tài chính.

- Chi in ấn giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: Hoá đơn tài chính

- Chi cho Lễ công bố tôn vinh sản phẩm (thuê hội trường, trang trí, âm thanh, ánh sáng, chi phí phục vụ lễ trao giải): Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hoá đơn tài chính.



b) Chi thường cho sản phẩm đạt giải công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh kèm theo danh sách ký nhận tiền;

c) Chi phí thiết kế và in ấn logo sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính; danh sách ký nhận của từng đơn vị có sản phẩm được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh;

d) Chi tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia:

- Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú) cho đoàn/tổ đi khảo sát, lựa chọn các đơn vị công nghiệp nông thôn tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng kèm theo hóa đơn chứng từ thuê xe chở đoàn đi khảo sát tại các cơ sở công nghiệp nông thôn;

- Danh sách các cơ sở, sản phẩm được lựa chọn tham gia bình chọn;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng kèm theo hóa đơn chứng từ thuê xe vận chuyển sản phẩm/chở đại biểu tham gia lễ trao giải;

- Chi phí gian hàng tham gia triển lãm, hội chợ tại Lễ bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính; chi cho cán bộ trực gian hàng.

### **5. Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn (Điểm đ khoản 2 Điều 17)**

a) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn; kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính giữa cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị tư vấn xây dựng đăng ký nhãn hiệu;

b) Đối với những nội dung cơ sở công nghiệp nông thôn tự thực hiện: Bản sao hợp lệ các chứng từ theo quy định.

### **6. Hỗ trợ chi phí tư vấn lập báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp (điểm e khoản 2 Điều 17)**

a) Quyết định phê duyệt thành lập, mở rộng cụm công nghiệp kèm theo Hồ sơ hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp của chủ đầu tư;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, kèm theo bản sao hợp lệ các chứng từ tương ứng của chủ đầu tư dưới đây:

- Trường hợp thuê tư vấn: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn;

- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp thực hiện: Các chứng từ chi các nội dung công việc thực hiện lập Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định.



**7. Hỗ trợ chi phí thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh (điểm f khoản 2 Điều 17):**

a) Văn bản của cấp có thẩm quyền chấp thuận thành lập hội, hiệp hội ngành nghề kèm theo Hồ sơ thành lập (điều lệ, phương hướng hoạt động, danh sách những người trong Ban vận động thành lập hội, hiệp hội; lý lịch tư pháp người đứng đầu ban vận động thành lập hội, hiệp hội);

b) Hóa đơn, chứng từ chi các nội dung liên quan đến việc thành lập hội, hiệp hội ngành nghề như xây dựng điều lệ, phương hướng hoạt động; thuê tổ chức đại hội và các nội dung khác theo quy định.

**8. Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn (Điểm g khoản 2 Điều 17):**

a) Đề án khuyến công;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa tổ chức dịch vụ khuyến công và chủ đầu tư; kèm theo bản sao hợp lệ các chứng từ tương ứng của chủ đầu tư dưới đây:

- Trường hợp chủ đầu tư thuê nhà thầu: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu; hóa đơn tài chính;

- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp thực hiện: Các chứng từ chi trên cơ sở bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành và dự toán được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc và theo định mức, đơn giá quy định của Nhà nước.

**9. Hỗ trợ chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp (điểm h khoản 2 Điều 17)**

a) Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, trong đó có cam kết về vốn đối ứng để thực hiện;

b) Bản sao hợp lệ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp;

c) Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp của cấp có thẩm quyền (trường hợp quyết định của doanh nghiệp, phải kèm theo văn bản thẩm tra của cấp có thẩm quyền);

d) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, kèm theo bản sao hợp lệ các chứng từ tương ứng của chủ đầu tư dưới đây:

- Trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn;

- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp thực hiện: Các chứng từ chi các nội dung công việc thực hiện lập quy hoạch chi tiết theo quy định.

**10. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công (Điểm i khoản 2 Điều 17):**

a) Đối với cơ quan quản lý kinh phí khuyến công địa phương thực hiện việc xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có);

b) Đối với đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương:

Hợp đồng, thanh lý hợp đồng ký kết với cá nhân hoặc quyết định của đơn vị cử cán bộ tham gia quản lý, chỉ đạo, kiểm tra giám sát đề án; các chứng từ chi phục vụ cho việc quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát (giấy đi đường, hóa đơn thuê phòng nghỉ, xăng xe, làm thêm giờ, văn phòng phẩm, chi khác phục vụ cho việc thực hiện đề án)./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

## PHỤ LỤC 2: CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số 96/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

### Điều số 1

### DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng kinh phí	Trong đó			
			Kinh phí khuyến công địa phương	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	<b>Cộng</b>					

. Đối với các đề án thực hiện trong nhiều năm: tại các cột 1, 2, 3, 4 bổ sung thêm các cột để lập kế hoạch kinh phí chi tiết theo từng năm.

!. Cột số 5 ghi rõ nguồn vốn khác.

**Biểu số 2**

Tên đơn vị: .....

**DANH MỤC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM ....***(Áp dụng đối với nhiệm vụ, đề án nhóm và đề án theo đối tượng cụ thể)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú( )
					Bắt đầu (tháng)	Kết thúc (tháng)		Kinh phí khuyến công địa phương	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
	<b>Cộng</b>										

..., ngày... tháng...năm ...

**Thủ trưởng<sup>(2)</sup>***(Ký tên, đóng dấu)*

(1) Ghi rõ nguồn kinh phí tại cột nguồn khác vào cột ghi chú.

(2) Thủ trưởng đơn vị là lãnh đạo UBND cấp huyện ký đối với đề án do UBND cấp huyện đăng ký; Giám đốc Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại ký đối với đề án do Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại đăng ký; Thủ trưởng của các tổ chức dịch vụ khuyến công khác ký đối với các đề án do tổ chức dịch vụ khuyến công đăng ký.

**PHỤ LỤC 3:**

*(Kèm theo Nghị quyết số 96/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh)*

**Mẫu 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị hỗ trợ kinh phí chính sách phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Công Thương;
- .....(1).....

**I. Thông tin về đơn vị đề nghị**

- Tên đơn vị đề nghị: .....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....Email: .....
- Giấy chứng nhận..... (2) số.....do.....  
cấp ngày.....

**II. Nội dung đề nghị hỗ trợ**

Căn cứ Nghị quyết số.../2022/NQ-HĐND ngày .../.../2022 của HĐND tỉnh về Chính sách phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo, tổ chức.....kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Công Thương, .....(1)..... xem xét, hỗ trợ các nội dung, cụ thể như sau:

STT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Căn cứ hỗ trợ (điểm, khoản, điều...)	Số tiền đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1				
	<b>Tổng cộng:</b>			

Bảng chữ.....

**III. Các tài liệu, hồ sơ gửi kèm gồm có:**

1. ....

2. ....  
3. ....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Tờ trình và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị Sở Công Thương, .....(1)..... xem xét, tổng hợp và trình UBND tỉnh hỗ trợ./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Đại diện đơn vị, cơ sở**  
(ký và ghi rõ họ tên)

(1) Các đơn vị có liên quan ;

(2) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.



**III. Các tài liệu, hồ sơ liên quan đến nội dung hỗ trợ kèm theo, bao gồm:**

1. ....
2. ....

Tổ chức cá nhân cam kết những nội dung trên là đúng thực tế và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ, tài liệu nói trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: ...

....., ngày ... tháng ... năm 202...

**Người đại diện theo pháp luật của tổ chức**  
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



**Mẫu 3**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

Hà Tĩnh, ngày ... tháng ... năm 20...

V/v xác nhận đề án khuyến  
công chưa được hỗ trợ từ bất  
kỳ nguồn nào của Nhà nước

Kính gửi: Sở Công Thương Hà Tĩnh

Căn cứ Nghị quyết số ...../NQ-HĐND tỉnh ngày .../...../..... về .....,  
UBND huyện xác nhận đề án “.....” của tổ chức ....., tại địa  
chỉ ..... chưa được nhận hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nhà nước  
nào cho cùng một nội dung chi hỗ trợ đối với đề án nêu trên.

Để tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ sản xuất, góp phần chỉnh dịch cơ cấu  
kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, UBND huyện đề  
nghị UBND tỉnh, Sở Công Thương hỗ trợ kinh phí khuyến công cho đơn vị  
....., địa chỉ .....  
với đề án “.....”.

Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Công Thương, xem xét, tổng hợp, hỗ trợ  
kinh phí khuyến công cho các tổ chức nêu trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**Mẫu 4**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG**  
**NĂM .....**

Họ và tên: .....

Chức danh trong Hội đồng thẩm định: .....

Nội dung thẩm định đề án (*ghi rõ tên đề án, nội dung hỗ trợ*):

.....  
.....

1. Mức độ phù hợp của đề án với các điều kiện được quy định:

.....  
.....

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác:

.....  
.....

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng:

.....  
.....

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác:

.....  
.....

5. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án:

.....  
.....

6. Giá trị thực hiện:

- Theo đề án: .....

- Theo thực tế: .....

- Tỷ lệ % đề nghị hỗ trợ: .....

- Số tiền đề nghị hỗ trợ đề án: ..... (bằng chữ: .....).

7. Ý kiến khác (nếu có): .....

*Hà Tĩnh, ngày ..... tháng ..... năm .....*

**NGƯỜI THẨM ĐỊNH**

*(ký ghi rõ họ tên)*